

# **TRAU DỒI VỐN TỪ**

## **I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT**

Giúp HS hiểu được tầm quan trọng của việc trau dồi vốn từ. Muốn trau dồi vốn từ trước hết phải rèn luyện để biết được đầy đủ và chính xác nghĩa và cách dùng của từ. Ngoài ra muốn trau dồi vốn từ còn phải biết cách làm tăng vốn từ.

## **II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LUU Ý**

**1.** Từ là chất liệu để tạo nên câu. Muốn diễn tả chính xác và sinh động những suy nghĩ, tình cảm, cảm xúc của mình, người nói phải biết rõ những từ mà mình dùng và có vốn từ phong phú. Do đó, trau dồi vốn từ là việc rất quan trọng để phát triển kĩ năng diễn đạt.

**2.** Từ vựng của một ngôn ngữ không phải chia đều cho tất cả các thành viên trong cộng đồng nói ngôn ngữ đó mà ai học hỏi được nhiều hơn thì người đó nắm được vốn từ nhiều hơn. Từ đó đặt ra yêu cầu rèn luyện để biết thêm những từ mà mình chưa biết, làm tăng vốn từ của cá nhân. Các nhà văn lớn của thế giới và của Việt Nam như U. Sêch-xpia, A. Pu-skin, Nguyễn Du,... là những tấm gương sáng về trau dồi vốn từ bằng cách học hỏi từ ngữ của nhân dân mình.

**3.** Có hai hình thức trau dồi vốn từ :

- Rèn luyện để biết đầy đủ và chính xác nghĩa và cách dùng của từ.
- Rèn luyện để biết thêm những từ mà mình chưa biết, làm tăng vốn từ của cá nhân.

Cả hai hình thức đều quan trọng như nhau.

## **III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC**

### **Hoạt động 1**

*Bước 1.* GV hướng dẫn HS tìm hiểu ý kiến của Cố Thủ tướng – nhà văn hoá Phạm Văn Đồng. Cần làm rõ hai ý quan trọng :

- Tiếng Việt là một ngôn ngữ có khả năng rất lớn để đáp ứng nhu cầu diễn đạt của người Việt.
- Muốn phát huy tốt khả năng của tiếng Việt, mỗi cá nhân phải không ngừng trau dồi ngôn ngữ của mình mà trước hết là trau dồi vốn từ.

*Bước 2.* GV yêu cầu HS xác định lỗi trong những câu đã cho. Trong ba câu này, người viết đều mắc lỗi dùng từ. Trong câu (a), dùng thừa từ *đẹp*, đã dùng *thắng cảnh* thì không dùng *đẹp* nữa, vì *thắng cảnh* có nghĩa là "cảnh đẹp". Trong câu (b), dùng sai từ *dự đoán*, vì *dự đoán* có nghĩa là "đoán trước tình hình, sự việc nào đó có thể xảy ra trong tương lai". Vì thế ở đây chỉ có thể dùng những từ như *phỏng đoán*, *ước đoán*, *ước tính*... Trong câu (c), dùng sai từ *đẩy mạnh*, vì *đẩy mạnh* có nghĩa là "thúc đẩy cho phát triển nhanh lên". Nói về quy mô thì có thể là *mở rộng* hay *thu hẹp*, chứ không thể nhanh hay chậm được.

GV đặt câu hỏi và hướng dẫn HS trả lời. Qua đó, giúp HS hiểu được : Sở dĩ có những lỗi này vì người viết không biết chính xác nghĩa và cách dùng của từ mà mình sử dụng. Rõ ràng là không phải do "tiếng ta nghèo", mà do người viết đã "không biết dùng tiếng ta". Như vậy muốn "biết dùng tiếng ta" thì trước hết phải nắm được đầy đủ và chính xác nghĩa của từ và cách dùng từ.

*Bước 3.* Hệ thống hoá kiến thức. GV gọi một HS đọc phần *Ghi nhớ*.

### **Hoạt động 2**

*Bước 1.* GV hướng dẫn HS tìm hiểu ý kiến của nhà văn Tô Hoài.

HS phải nêu được ý quan trọng nhất : Nhà văn Tô Hoài phân tích quá trình trau dồi vốn từ của đại thi hào Nguyễn Du bằng cách học lời ăn tiếng nói của nhân dân.

*Bước 2.* GV yêu cầu HS so sánh hình thức trau dồi vốn từ đã được nêu trong phần trên và hình thức trau dồi vốn từ của Nguyễn Du qua đoạn văn phân tích của Tô Hoài.

Trong phần trên chúng ta đề cập đến việc trau dồi vốn từ thông qua quá trình rèn luyện để *biết đầy đủ và chính xác nghĩa và cách dùng của từ* (đã biết nhưng có thể biết chưa rõ). Còn việc trau dồi vốn từ mà Tô Hoài đề cập đến được thực hiện theo hình thức học hỏi để *biết thêm những từ mà mình chưa biết*.

*Bước 3.* Hệ thống hoá kiến thức. GV gọi một HS đọc phần *Ghi nhớ*.

### **Hoạt động 3**

Hướng dẫn HS làm các bài tập ở mục III trong SGK.

## **IV – GỢI Ý GIẢI BÀI TẬP**

**Bài tập 1.** Chọn cách giải thích đúng :

- *Hậu quả*: kết quả xấu.
- *Đoạt*: chiếm được phần thắng.

– *Tinh tú*: sao trên trời (nói khái quát).

**Bài tập 2.** Xác định nghĩa của yếu tố Hán Việt.

a) *Tuyệt*:

– dứt, không còn gì : *tuyệt chủng* (bị mất hẳn nòi giống), *tuyệt giao* (cắt đứt giao thiệp), *tuyệt tự* (không có người nối dõi), *tuyệt thực* (nhịn đói, không chịu ăn để phản đối – một hình thức đấu tranh).

– cực kì, nhất : *tuyệt đỉnh* (điểm cao nhất, mức cao nhất), *tuyệt mật* (cần được giữ bí mật tuyệt đối), *tuyệt tác* (tác phẩm văn học, nghệ thuật hay, đẹp đến mức coi như không còn có thể có cái hơn), *tuyệt trần* (nhất trên đời, không có gì sánh bằng).

b) *Đồng*:

– cùng nhau, giống nhau : *đồng âm* (có âm giống nhau), *đồng bào* (những người cùng một giống nòi, một dân tộc, một tổ quốc – với hàm ý có quan hệ thân thiết như ruột thịt), *đồng bộ* (phối hợp với nhau một cách nhịp nhàng), *đồng chí* (người cùng chí hướng chính trị), *đồng dạng* (có cùng một dạng như nhau), *đồng khởi* (cùng vùng dậy dùng bạo lực để phá ách kìm kẹp), *đồng môn* (cùng học một thầy, một trường hoặc cùng môn phái), *đồng niên* (cùng một tuổi), *đồng sự* (cùng làm việc ở một cơ quan – nói về những người ngang hàng với nhau).

– trẻ em : *đồng áú* (trẻ em khoảng 6, 7 tuổi), *đồng dao* (lời hát dân gian của trẻ em), *đồng thoại* (truyện viết cho trẻ em).

– (chất) đồng : *trống đồng* (nhạc khí gõ thời cổ, hình cái trống, đúc bằng đồng, trên mặt có chạm những họa tiết trang trí).

**Bài tập 3.** Sửa lỗi dùng từ trong những câu sau :

a) "Về khuya, đường phố rất im lặng." : Dùng sai từ *im lặng*. Từ này dùng để nói về con người, về cảnh tượng của con người. Có thể thay *im lặng* bằng *yên tĩnh*, *vắng lặng*... Chú ý : trong cách nói "*Đường phố ơi ! Hãy im lặng*" vấn đề có hơi khác. Khi đó *đường phố* được dùng theo phép nhân hoá.

b) "Trong thời kì đổi mới, Việt Nam đã thành lập quan hệ ngoại giao với hầu hết các nước trên thế giới." : Dùng sai từ *thành lập*. Từ này có nghĩa là "lập nên, xây dựng nên một tổ chức như nhà nước, đảng, hội, công ti, câu lạc bộ,...". Quan hệ ngoại giao không phải là một tổ chức. Tiếng Việt thường sử dụng cụm từ *thiết lập quan hệ ngoại giao*.

c) "Những hoạt động từ thiện của ông khiến chúng tôi rất cảm xúc." : Dùng sai từ *cảm xúc*. Từ này thường được dùng như danh từ, có nghĩa là "sự rung động trong lòng do tiếp xúc với sự việc gì" như : "Bài thơ gây cảm xúc rất mạnh.". Đôi khi nó được dùng như động từ, có nghĩa là "rung động trong lòng do tiếp xúc với sự việc gì" như : "Cô ấy là người dễ cảm xúc.". Người Việt không nói *X khiến Y rất cảm xúc*, mà nói *X khiến Y rất cảm động* (hoặc *xúc động, cảm phục,...*).

**Bài tập 4.** Bình luận ý kiến của Chế Lan Viên.

Tiếng Việt của chúng ta là một ngôn ngữ trong sáng và giàu đẹp. Điều đó được thể hiện trước hết qua ngôn ngữ của những người nông dân. Muốn gìn giữ sự trong sáng và giàu đẹp của ngôn ngữ dân tộc phải học tập lời ăn tiếng nói của họ.

**Bài tập 5.** Để làm tăng vốn từ, cần :

- Chú ý quan sát, lắng nghe lời nói hằng ngày của những người xung quanh và trên các phương tiện thông tin đại chúng như phát thanh, truyền hình.
- Đọc sách báo, nhất là những tác phẩm văn học mẫu mực của những nhà văn nổi tiếng.
- Ghi chép lại những từ ngữ mới đã nghe được, đọc được. Gặp những từ ngữ khó không tự giải thích được thì tra cứu từ điển hoặc hỏi người khác, nhất là hỏi thầy, cô giáo.
- Tập sử dụng những từ ngữ mới trong những hoàn cảnh giao tiếp thích hợp.

**Bài tập 6.** Chọn từ ngữ thích hợp với mỗi chỗ trống trong câu.

- a) Đồng nghĩa với *nhược điểm* là điểm yếu.
- b) *Cứu cánh* nghĩa là "mục đích cuối cùng".
- c) Trình ý kiến, nguyện vọng lên cấp trên là *để đạt*.
- d) Nhanh nhảu mà thiếu chín chắn là *láu táu*.
- e) Hoảng đến mức có những biểu hiện mất trí là *hoảng loạn*.

**Bài tập 7.** Phân biệt nghĩa của các từ ngữ như sau :

- a) *Nhuận bút* là "tiền trả cho người viết một tác phẩm" ; còn *thù lao* là "trả công để bù đắp vào lao động đã bỏ ra" (động từ) hoặc "khoản tiền trả công để bù đắp vào lao động đã bỏ ra" (danh từ). Như vậy, nghĩa của *thù lao* rộng hơn nghĩa của *nhuận bút* rất nhiều.
- b) *Tay trắng* là "không có chút vốn liếng, của cải gì", còn *trắng tay* là "bị mất hết tất cả tiền bạc, của cải, hoàn toàn không còn gì".

c) *Kiểm điểm* là "xem xét, đánh giá lại từng cái hoặc từng việc để có được một nhận định chung", còn *kiểm kê* là "kiểm lại từng cái, từng món để xác định số lượng và chất lượng của chúng".

d) *Lược khảo* là "nghiên cứu một cách khái quát về những cái chính, không đi vào chi tiết", còn *lược thuật* là "kể, trình bày tóm tắt".

**Bài tập 8.** Yêu cầu của bài tập này là tìm năm từ ghép và năm từ láy có các yếu tố cấu tạo giống nhau và nghĩa, về cơ bản, không khác nhau. Tuy nhiên, đối với bài tập này, GV có thể thay đổi yêu cầu của SGK, chia lớp thành các nhóm và các em thi nhau xem nhóm nào tìm ra được nhiều từ nhất.

a) GV có thể chọn năm trong số những từ ghép sau : *bàn luận – luận bàn, ca ngợi – ngợi ca, đấu tranh – tranh đấu, cầu khẩn – khẩn cầu, bảo đảm – đảm bảo, dịu hiền – hiền dịu, đơn giản – giản đơn, khổ cực – cực khổ, diệu kì – kì diệu, mâu nhiệm – nhiệm mâu, thương yêu – yêu thương, đợi chờ – chờ đợi, ngoại lệ – lệ ngoại, triển khai – khai triển,...*

b) GV có thể chọn năm trong số những từ láy sau : *ao ước – ước ao, bể bonen – bonen bể, bồng bênh – bênh bồng, dào dạt – dạt dào, dập dồn – dồn dập, dày đoạ – đoạ dày, đau đớn – đớn đau, hắt hiu – hiu hắt, hững hờ – hờ hững, khát khao – khao khát, lọc lừa – lừa lọc, mạnh mẽ – mẽ mạnh, ngại ngần – ngần ngại, ngào ngọt – ngọt ngào, thiết tha – tha thiết, tối tăm – tăm tối, trăng trối – trối trăng, vương vấn – vấn vương, tả tai – tai tả, nhớ nhung – nhung nhớ,...*

Lưu ý HS trường hợp những từ phức có nghĩa khác hẳn nhau, nhưng vỏ ngữ âm có phần giống nhau, dễ nhầm lẫn như : *điểm yếu – yếu điểm, vắng lai – lai vắng, công nhân – nhân công, sĩ tử – tử sĩ, bè hạ – hạ bè*. Những từ này rõ ràng không thuộc vào nhóm được nêu ở điểm (a) và cũng không thuộc nhóm được nêu ở điểm (b).

**Bài tập 9.** Tìm hai từ ghép có yếu tố Hán Việt cho trước.

GV nên dùng từ điển Hán Việt để chuẩn bị ngữ liệu cho bài tập này. Có thể gọi nhiều HS, mỗi em tìm hai từ. HS sau không được lặp lại từ của HS trước đã tìm. Sau đây là một số từ gợi ý :

– *bất* (không, chẳng) : *bất biến, bất bình đẳng, bất chính, bất công, bất diệt,...*

– *bí* (kin) : *bí mật, bí danh, bí ẩn, bí hiểm, bí quyết, bí truyền,...*

– *đa* (nhiều) : *đa cảm, đa dạng, đa diện, đa giác, đa khoa, đa nghi, đa nghĩa,...*

- **đề** (nâng, nêu ra) : *đề án, đề bạt, đề cao, đề cập, đề cử, đề đạt, đề nghị, đề xuất,...*
- **gia** (thêm vào) : *gia cố, gia công, gia giảm, gia hạn, gia vị,...*
- **giáo** (dạy bảo) : *giáo án, giáo dục, giáo khoa, giáo vụ, giáo viên, giáo sư,...*
- **hồi** (về, trở lại) : *hồi hương, hồi phục, hồi sinh, hồi tâm, hồi tinh, hồi xuân,...*
- **khai** (mở, khơi) : *khai bút, khai chiến, khai giảng, khai hoá, khai hoang, khai mạc,...*
- **quảng** (rộng, rộng rãi) : *quảng canh, quảng cáo, quảng đại, quảng giao, quảng trường,...*
- **suy** (sút kém) : *suy đổi, suy nhược, suy tàn, suy thoái, suy vi,...*
- **thuần** (ròng, không pha tạp) : *thuần chủng, thuần khiết, thuần nhất, thuần tuý,...*
- **thủ** (đầu, đầu tiên, đứng đầu) : *thủ đô, thủ khoa, thủ lĩnh, thủ phủ, thủ trưởng,...*
- **thuần** (thật, chân thật, chân chất) : *thuần hậu, thuần phác,...*
- **thuần** (dẽ bảo, chịu khiến) : *thuần dương, thuần hoá, thuần phục,...*
- **thuỷ** (nước) : *thuỷ chiến, thuỷ điện, thuỷ lôi, thuỷ lợi, thuỷ lực, thuỷ sản, thuỷ tạ, thuỷ thủ, thuỷ triều, thuỷ văn,...*
- **tư** (riêng) : *tư hữu, tư lợi, tư nhân, tư thù, tư thục,...*
- **trữ** (chứa, cất) : *trữ lượng, dự trữ, lưu trữ, tàng trữ, tích trữ,...*
- **trường** (dài) : *trường ca, trường chính, trường cữu, trường kì, trường sinh, trường thiêng, trường thọ, trường tồn,...*
- **trọng** (nặng, coi nặng, coi là quý) : *trọng âm, trọng dụng, trọng đại, trọng điểm, trọng tâm, trọng thương, trọng thương, trọng trách,...*
- **vô** (không, không có) : *vô biên, vô bờ, vô can, vô chủ, vô cùng, vô danh, vô dụng, vô duyên, vô đế, vô địch, vô điều kiện, vô định, vô giá, vô giá trị, vô hại, vô hiệu, vô hình, vô học, vô ích, vô lại, vô lí,...*
- **xuất** (đưa ra, cho ra) : *xuất bản, xuất chinh, xuất gia, xuất giá, xuất hành, xuất khẩu, xuất ngũ, xuất siêu, đề xuất, trực xuất,...*
- **yếu** (quan trọng) : *yếu điểm, yếu lược, yếu nhân, chính yếu, cốt yếu, cơ yếu, trích yếu, xung yếu,...*